

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – TOÁN 6

A. BẢNG MA TRẬN ĐỀ.

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	Câu 1 Câu 2								5
		Các phép tính với phân số			Bài 1a (0,75đ) Bài 2a (0,5đ) Bài 3 (1,5đ)				Bài 4 (1đ)	37,5	
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	Câu 3 Câu 4 Câu 5					Bài 1b (1đ) Bài 5 (1đ)			27,5
3	Tính đối xứng của hình phẳng trong thế giới tự nhiên	Hình có trục đối xứng. Vai trò của đối xứng trong thế giới tự nhiên	Câu 6								2,5
		Hình có tâm đối xứng. Vai trò của đối xứng trong thế giới tự nhiên	Câu 7								2,5
4	Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	Câu 8								2,5
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng			Bài 6ab (1,5đ)						15
5	Một số yếu tố xác suất	Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản				Bài 2b (0,75đ)					7,5
Tổng: Số câu			8			6		2		1	19
Điểm			2			5		2		1	10,0
Tỉ lệ %			20		50		20		10		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

B. BẢN ĐẶC TẢ

S T T	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận Biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	Nhận biết: – Nhận biết được phân số với từ số hoặc mẫu số là số nguyên âm. – Nhận biết được số đối của một phân số.	TN Câu 1 TN Câu 2			
		Các phép tính với phân số	Thông hiểu: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...).		TL Bài 1a TL Bài 2a TL Bài 3		
			Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số.				TL Bài 4
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	Nhận biết: – Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. – So sánh được hai số thập phân cho trước.	TN Câu 3 TN Câu 4 TN Câu 5			
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng.			TL Bài 1b TL Bài 5	

			- Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...).				
3	Tính đối xứng của hình phẳng trong thế giới tự nhiên	Hình có trục đối xứng	Nhận biết: - Nhận biết được trục đối xứng của một hình phẳng. - Nhận biết được những hình phẳng trong tự nhiên có trục đối xứng (khi quan sát trên hình ảnh 2 chiều).	TN Câu 6			
		Hình có tâm đối xứng	Nhận biết: - Nhận biết được tâm đối xứng của một hình phẳng. - Nhận biết được những hình phẳng trong thế giới tự nhiên có tâm đối xứng (khi quan sát trên hình ảnh 2 chiều).	TN Câu 7			
4	Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	Nhận biết: - Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. - Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. - Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. - Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. - Nhận biết được khái niệm tia.	TN Câu 8			
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Thông hiểu: - Giải thích được trung điểm của đoạn thẳng, - Tính được độ dài đoạn thẳng.		TL Bài 6ab		
5	Một số yếu tố xác suất	Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản	Thông hiểu: - Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản. - Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.		TL Bài 2b		
Tổng số câu			20	10	5	4	1
Tỉ lệ %			100	30	40	20	10
Tỉ lệ chung				70		30	

C. ĐỀ THAM KHẢO KIỂM TRA CUỐI KÌ II MÔN TOÁN 6.

Phần I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm).

Chọn câu trả lời đúng nhất

Câu 1. Trong các cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

A. $\frac{12}{0}$

B. $\frac{-2}{5}$

C. $\frac{3}{0,25}$

D. $\frac{4,4}{11,5}$

Câu 2. Số đối của $\frac{3}{8}$ là:

A. $\frac{8}{3}$

B. $\frac{-8}{3}$

C. $\frac{3}{8}$

D. $\frac{-3}{8}$

Câu 3. Chọn khẳng định đúng:

A. $2,879 < 3,14$

B. $-8,22 > 2,15$

C. $5,481 > 5,5$

D. $150,25 < -151,87$

Câu 4. Làm tròn số $-32,4862$ đến hàng phần mười được kết quả là:

A. $-32,486$

B. $-32,49$

C. $-32,5$

D. -32

Câu 5. Làm tròn số $18,725$ đến hàng đơn vị được kết quả là:

A. $18,73$

B. $18,7$

C. 18

D. 19

Câu 6. Hình nào sau đây có trục đối xứng



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1

B. Hình 2

C. Hình 3

D. Hình 4

Câu 7. Hình nào sau đây có tâm đối xứng

N

Hình 1

L

Hình 2

P

Hình 3

R

Hình 4

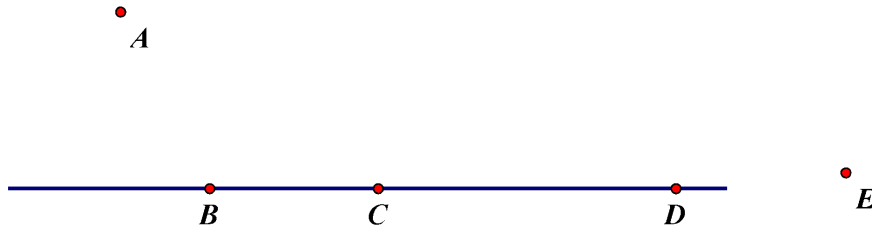
A. Hình 1

B. Hình 2

C. Hình 3

D. Hình 4

Câu 8. Quan sát hình vẽ, hãy cho biết 3 điểm thẳng hàng có trong hình là:



A. A, B, C

B. B, C, D

C. B, C, E

D. A, C, E

Phần II: TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Bài 1. (1,75 điểm) Thực hiện phép tính:

a) $\frac{-2}{5} + \frac{3}{7}$

b) $\frac{7}{5} \cdot \frac{6}{11} + \frac{7}{5} \cdot \frac{5}{11}$

Bài 2. (1,25 điểm)

a) $2x + \frac{-12}{17} = \frac{-3}{2}$

b) Một xạ thủ bắn 20 mũi tên vào một tấm bia, điểm ở các lần bắn được cho bởi bảng sau:

6	7	8	10	6	10	5	8	9	7
10	10	6	9	7	8	6	7	10	9

Hãy tính xác suất thực nghiệm của sự kiện xạ thủ bắn được 10 điểm.

Bài 3. (1,5 điểm)

Bạn An đọc một quyển sách có 40 trang trong ba tuần. Tuần thứ nhất đọc $\frac{1}{2}$ số trang của

quyển sách, tuần thứ hai đọc $\frac{3}{5}$ số trang so với tuần thứ nhất. Hỏi tuần thứ ba bạn An đã đọc bao nhiêu trang?

Bài 4. (1 điểm)

Lớp 6A có 18 học sinh nữ, biết rằng số học sinh nữ chiếm $\frac{3}{7}$ số học sinh cả lớp. Tính số học sinh nam của lớp 6A?

Bài 5. (1 điểm)

Mẹ bạn Nam gửi 500 triệu đồng vào ngân hàng theo hình thức có kì hạn 12 tháng với lãi suất 6% một năm. Hỏi sau một năm mẹ bạn Nam nhận lại cả vốn lẫn lãi là bao nhiêu?

Bài 6. (1,5 điểm) Trên tia Ax, lấy 2 điểm A và B sao cho $OA = 6cm$ và $OB = 12cm$.

a) Tính độ dài đoạn thẳng AB.

b) Điểm A có phải là trung điểm của đoạn thẳng OB không? Vì sao?

Hết

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA CUỐI KỲ II NĂM HỌC 2024– 2025

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (2 điểm)

1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
B	D	A	C	D	D	A	B

PHẦN 2: TỰ LUẬN (8 điểm)

CÂU	NỘI DUNG HƯỚNG DẪN CHẤM	ĐIỂM TỪNG PHẦN
1a (0,75đ)	$\frac{-2}{5} + \frac{3}{7}$ $= \frac{-14}{35} + \frac{15}{35}$ $= \frac{1}{35}$	0,5 0,25
1b (1,0đ)	$\frac{7}{5} \cdot \frac{6}{11} + \frac{7}{5} \cdot \frac{5}{11}$ $= \frac{7}{5} \cdot \left(\frac{6}{11} + \frac{5}{11} \right)$ $= \frac{7}{5} \cdot 1$ $= \frac{7}{5}$	0,5 0,25 0,25
2a (0,5đ)	$2x + \frac{-12}{17} = \frac{-3}{2}$ $2x = \frac{-3}{2} - \frac{-12}{17}$ $2x = \frac{-27}{34}$ $x = \frac{-27}{34} : 2$ $x = \frac{-27}{34} \cdot \frac{1}{2}$ $x = \frac{-27}{68}$	0,25 0,25

2b (0,75đ)	Xác suất thực nghiệm của sự kiện xạ thủ bắn được 10 điểm là: $\frac{5}{20} = 0,25$	0,75
3 (1,5đ)	Số trang sách bạn An đã đọc trong tuần thứ nhất là: $40 \cdot \frac{1}{2} = 20$ (trang)	0,5
	Số trang sách bạn An đã đọc trong tuần thứ hai là: $20 \cdot \frac{3}{5} = 12$ (trang)	0,5
	Số trang sách bạn An đã đọc trong tuần thứ ba là: $40 - 20 - 12 = 8$ (trang)	0,5
4 (1,0đ)	Số học sinh của lớp 6A là: $18 : \frac{3}{7} = 42$ (học sinh)	0,5
	Số học sinh nam của lớp 6A là: $42 - 18 = 24$ (học sinh)	0,5
5 (1,0đ)	Số tiền lãi mẹ bạn Nam nhận lại sau một năm là: $500 \cdot 6\% = 30$ (triệu đồng)	0,5
	Số tiền cả vốn lẫn lãi mẹ bạn Nam nhận lại sau một năm là: $500 + 30 = 530$ (triệu đồng)	0,5
6a (1,0đ)	 Vì A nằm giữa O và B nên $OA + AB = OB$ $6 + AB = 12$ $AB = 12 - 6$ $AB = 6cm$	0,5 0,25 0,25
6b (0,5đ)	Vì $AB = 6cm$, $OA = 6cm$ nên $OA = AB$ Và A nằm giữa O và B Nên A là trung điểm của đoạn thẳng OB	0,25 0,25

